

BIỂU SỐ I**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024***(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)**Đơn vị: Triệu đồng.*

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025	Đã thực hiện năm 2021- 2023	Kế hoạch trung hạn còn lại (2024- 2025)	Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
						KH 2023/ TH 2022	KH 2024/ KH 2023
	TỔNG SỐ	22,062,430	8,594,743	3,855,474	3,357,845	85.5	79.1
A	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	22,062,430	8,594,743	3,855,474	3,357,845	85.5	79.1
I	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	12,450,217	8,594,743	3,855,474	2,019,899	131.3	127.3
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	3,200,800	1,584,326	1,616,474	577,899	104.8	107.6
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4,500,000	2,300,000	2,200,000	1,400,000	153.8	140.0
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	110,000	71,000	39,000	27,000	104.2	108.0
4	Bội thu ngân sách địa phương	80,000	80,000	-	15,000	111.8	60.7
5	Nguồn giao dự toán ngân sách tỉnh	4,559,417	4,559,417	-			
II	Vốn ngân sách Trung ương	9,612,213			1,337,946	70.7	50.3
1	Vốn trong nước	9,374,219	6,239,799	3,134,420	1,337,946	70.7	50.3
<i>a</i>	<i>Vốn bố trí cho các ngành, lĩnh vực, chương trình mục tiêu</i>	<i>5,135,796</i>	<i>4,457,799</i>	<i>677,997</i>	<i>499,990</i>	<i>56.9</i>	<i>36.6</i>
-	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	702,096	702,096	-		84.4	
-	Bố trí công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2016- 2020 sang giai đoạn 2021- 2025	738,600	738,600	-			
-	Bố trí các công trình đầu tư giai đoạn 2021-2025	3,695,100	3,017,103	677,997	499,990	54.1	47.2
<i>b</i>	<i>Bố trí dự án trọng điểm có tính chất liên vùng</i>	<i>1,700,000</i>	<i>1,500,000</i>	200,000	<i>200,000</i>	<i>33.3</i>	<i>66.7</i>
<i>c</i>	<i>Nguồn vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế- xã hội</i>	<i>282,000</i>	<i>282,000</i>				
	Đầu tư nâng cao năng lực y tế dự phòng, y tế cơ sở	282,000	282,000	-			
<i>d</i>	<i>Vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia</i>	<i>2,256,423</i>	<i>0</i>	<i>2,256,423</i>	<i>637,956</i>	130.2	105.6
-	Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	1,281,753		1,281,753	347,740	128.5	96.5

PHỤ BIỂU I.1

KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn NSTW năm 2023			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: đã giao KH các năm 2021, 2022, 2023	Trung hạn còn lại (2024-2025)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó bổ trí hoàn trả vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH (*)
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Vốn NSTW (đã giao tại QĐ 3268/QĐ-UBND)	Dự kiến bổ sung			
	TỔNG SỐ		4,866,375	3,745,100	3,745,100	2,867,103	877,997	979,125	889,125	90,000	699,990	180,000	
A	Vốn NSTW Phân theo tiêu chí, định mức		2,746,375	2,045,100	2,045,100	1,367,103	677,997	679,125	589,125	90,000	499,990	180,000	
I	Lĩnh vực giao thông		200,000	180,000	180,000	160,000	20,000	60,000	60,000		20,000		
1	Đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phú Ninh, tỉnh Phú Thọ	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2539/QĐ-UBND, 09/10/2021	200,000	180,000	180,000	160,000	20,000	60,000	60,000		20,000		
II	Hạ tầng giao thông kết nối Khu công nghiệp, cụm công nghiệp		795,125	616,100	616,100	383,951	232,149	230,000	160,000	70,000	162,142	30,000	
2	Tuyến đường kết nối từ Km30 Cao tốc Tuyên Quang- Phú Thọ đi trung tâm huyện Thanh Ba	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 445/QĐ-UBND, 01/3/2022	250,000	200,000	200,000	109,462	90,538	70,000	50,000	20,000	70,538		
3	Đường giao thông nối từ đường tỉnh 325B (cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) – quốc lộ 2 – đường tỉnh 323H – đường huyện P2 (Cụm Công nghiệp Phú Gia, huyện Phú Ninh)	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 367/QĐ-UBND, 15/02/2022	245,125	196,100	196,100	117,263	78,837	100,000	50,000	50,000	28,830		
4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường nối đường tỉnh 325B kết nối đường HCM đi cầu Ngọc Tháp và tuyến cứu hộ cứu nạn	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 446/QĐ-UBND, 01/3/2022; 20/NQ-HĐND, 30/10/2023	300,000	220,000	220,000	157,226	62,774	60,000	60,000		62,774	30,000	
III	Lĩnh vực Văn hóa		300,000	88,000	88,000	0	88,000				40,000		
5	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng	18/NQ-HĐND, 09/12/2022	300,000	88,000	88,000		88,000				40,000		
IV	Lĩnh vực An ninh- Quốc phòng		476,250	381,000	381,000	313,125	67,875	119,125	119,125		67,875	30,000	
6	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (kết nối hồ ngòi Giành)	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2951/QĐ-UBND, 12/11/2021	150,000	120,000	120,000	82,125	37,875	52,125	52,125		37,875	30,000	
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 313G huyện Tân Sơn (đoạn quốc lộ 32 đi quốc lộ 70B huyện Yên Lập) và đường nối quốc lộ 70B đi tỉnh lộ 313D huyện Yên Lập	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2781/QĐ-UBND, 28/10/2021	326,250	261,000	261,000	231,000	30,000	67,000	67,000		30,000		
V	Lĩnh vực hạ tầng du lịch		975,000	780,000	780,000	510,027	269,973	270,000	250,000	20,000	209,973	120,000	
8	Đường Thanh Thủy- Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 3001/QĐ-UBND, 18/11/2021	250,000	200,000	200,000	140,027	59,973	100,000	80,000	20,000	39,973		
9	Đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 321B - quốc lộ 70B - IC11 - Khu du lịch Ao Giời, Suối Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ, huyện Hạ Hòa	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2808/QĐ-UBND, 29/10/2021; 2641/QĐ-UBND, 06/10/2022	375,000	300,000	300,000	200,000	100,000	100,000	100,000		100,000	100,000	
10	Đường giao thông kết nối phát triển du lịch đồi chè Long Cốc - Vườn quốc gia Xuân Sơn (đoạn từ Long Cốc đi Xuân Đài)	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2803/QĐ-UBND, 29/10/2021	200,000	160,000	160,000	140,000	20,000	40,000	40,000		20,000	20,000	

STT	Dan h mục dự án	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch vốn NSTW năm 2023			Kế hoạch vốn NSTW năm 2024		Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: đã giao KH các năm 2021, 2022, 2023	Trung hạn còn lại (2024-2025)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó bố trí hoàn trả vốn Chương trình phục hồi và phát triển KT-XH (*)
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					Vốn NSTW (đã giao tại QĐ 3268/QĐ-UBND)	Dự kiến bổ sung			
11	Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối Vườn quốc gia Xuân Sơn)	06/NQ-HĐND, 13/5/2021; 2870/QĐ-UBND, 31/10/2022	150,000	120,000	120,000	30,000	90,000	30,000	30,000		50,000		
B	Dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, lan tỏa, có tính chất liên tỉnh, liên vùng		2,120,000	1,700,000	1,700,000	1,500,000	200,000	300,000	300,000		200,000		
12	Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, Quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái	16/NQ-HĐND, 09/12/2020; 1406/QĐ-UBND, 18/6/2021; 2365/QĐ-UBND, 21/9/2021; 16/NQ-HĐND, 09/12/2022; 21/NQ-HĐND, 30/10/2023	2,120,000	1,700,000	1,700,000	1,500,000	200,000	300,000	300,000		200,000		

Ghi chú: (*) Bố trí hoàn trả đủ 180 tỷ đồng từ nguồn vốn thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSTW giai đoạn 2021-2025 (trong kế hoạch năm 2024) cho Dự án đầu tư 08 Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Phú Thọ thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo hoàn thành dự án theo đúng các Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022, số 93/2023/QH15 ngày 22/6/2023 của Quốc hội; Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 24/7/2023 của Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 5507/BKHDT-TH ngày 13/7/2023.

PHỤ BIỂU I.2
KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGUỒN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TẬP TRUNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 Thủ tướng Chính phủ)			Kế hoạch trung hạn còn lại (2024-2025)	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Tổng số	Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				
			Tổng	Riêng KH năm 2023			
A	TỔNG SỐ VỐN GIAO	7,890,800	4,035,326	1,586,886	3,855,474	2,019,899	
1	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung	3,200,800	1,584,326	537,186	1,616,474	577,899	
2	Nguồn thu tiền sử dụng đất	4,500,000	2,300,000	1,000,000	2,200,000	1,400,000	
	<i>Trong đó: Ngân sách tỉnh được hưởng</i>	<i>2,514,000</i>	<i>1,170,000</i>	<i>640,000</i>	<i>1,344,000</i>	<i>864,000</i>	
3	Nguồn thu xổ số kiến thiết	110,000	71,000	25,000	39,000	27,000	
4	Bội thu NSDP	80,000	80,000	24,700	-	15,000	
B	KẾ HOẠCH PHÂN BỐ	5,773,414	2,829,326	1,226,886	3,059,474	1,483,899	Chi tiết tại phụ biểu I.3
	Dự phòng	320,080			320,080		
I	Thực hiện nhiệm vụ chung và bố trí dự án cấp tỉnh	3,014,607	1,435,213	752,186	1,694,780	808,254	
I.1	Thực hiện nhiệm vụ chung	1,148,350	547,222	311,116	716,514	433,342	
1	Trả các khoản vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ	115,184	79,056	28,056	36,128	26,342	
2	Công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính	415,000	215,000	100,000	200,000	140,000	
3	Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Chuẩn bị đầu tư	78,000	38,000	8,000	40,000	20,000	
4	Chi phí bồi thường GPMB, xây dựng hạ tầng đấu giá đất (do tỉnh thực hiện)	300,000	100,000	100,000	200,000	120,000	
5	Thực hiện Đề án thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải giai đoạn 2021- 2025	100,000	35,000	35,000	65,000	20,000	
6	Bổ sung Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách				-	12,000	

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 (theo Quyết định số 1535/QĐ-TTg ngày 15/9/2021 Thủ tướng Chính phủ)			Kế hoạch trung hạn còn lại (2024-2025)	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
		Tổng số	Đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023				
			Tổng	Riêng KH năm 2023			
7	Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách tỉnh	20,000	20,000	10,000	60,000	60,000	
8	Đối ứng các dự án ODA	120,166	60,166	30,060	60,000	20,000	
9	Bố trí đối ứng dự án Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị y tế thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Thọ	55,386			55,386	15,000	
I.2	Bố trí vốn thực hiện dự án cấp tỉnh	1,866,257	887,991	441,070	978,266	374,912	
-	Công trình quyết toán					51,485	
-	Công trình hoàn thành chờ quyết toán					85,119	
-	Công trình chuyển tiếp					178,308	
-	Công trình, dự án khởi công mới					60,000	
II	Đối ứng chương trình MTQG và hỗ trợ cấp huyện thực hiện các công trình trọng điểm và kiến thiết đô thị	2,438,727	1,394,113	474,700	1,044,614	675,645	
	<i>Trong đó: Đối ứng thực hiện các Chương trình MTQG</i>	<i>1,546,100</i>	<i>651,486</i>	<i>365,775</i>	<i>894,614</i>	<i>499,640</i>	
III	ĐIỀU TIẾT CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ XÃ	1,986,000	1,130,000	360,000	856,000	536,000	

PHỤ BIỂU I.4
KẾ HOẠCH NĂM 2024
VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TẬP TRUNG - NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT THEO PHÂN CẤP
(Kèm theo Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2021-2025	Đã giao các năm 2021, 2022, 2023			Còn lại năm 2024-2025			Kế hoạch năm 2024			
			Tổng số	Ngân sách các cấp theo tỷ lệ điều tiết		Tổng số	Ngân sách các cấp theo tỷ lệ điều tiết		Tổng giao thu	Trong đó		
				Cấp tỉnh	Cấp huyện, cấp xã		Cấp tỉnh	Cấp huyện, cấp xã		Cấp tỉnh		Cấp huyện, xã
										Tổng số	Tr. đó: Công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính và XDCS dữ liệu địa chính	
	Tổng cộng	4 500 000	2 300 000	1 170 000	1 130 000	2 200 000	1 344 000	856 000	1 400 000	864 000	140 000	
I	Các huyện, thị, thành	2 550 000	1 480 000	350 000	1 130 000	1 070 000	214 000	856 000	670 000	134 000		536 000
1	Thành phố Việt Trì	835 000	505 000	118 000	387 000	330 000	66 000	264 000	195 000	39 000		156 000
2	Thị xã Phú Thọ	285 000	175 000	41 000	134 000	110 000	22 000	88 000	80 000	16 000		64 000
3	Huyện Đoan Hùng	100 000	60 000	14 000	46 000	40 000	8 000	32 000	25 000	5 000		20 000
4	Huyện Hạ Hoà	100 000	60 000	14 000	46 000	40 000	8 000	32 000	25 000	5 000		20 000
5	Huyện Thanh Ba	185 000	95 000	23 000	72 000	90 000	18 000	72 000	25 000	5 000		20 000
6	Huyện Phù Ninh	135 000	75 000	18 000	57 000	60 000	12 000	48 000	40 000	8 000		32 000
7	Huyện Yên Lập	170 000	90 000	22 000	68 000	80 000	16 000	64 000	25 000	5 000		20 000
8	Huyện Cẩm Khê	170 000	90 000	22 000	68 000	80 000	16 000	64 000	25 000	5 000		20 000
9	Huyện Tam Nông	100 000	60 000	14 000	46 000	40 000	8 000	32 000	75 000	15 000		60 000
10	Huyện Lâm Thao	135 000	75 000	18 000	57 000	60 000	12 000	48 000	40 000	8 000		32 000
11	Huyện Thanh Sơn	135 000	85 000	20 000	65 000	50 000	10 000	40 000	30 000	6 000		24 000
12	Huyện Thanh Thủy	125 000	70 000	16 500	53 500	55 000	11 000	44 000	70 000	14 000		56 000
13	Huyện Tân Sơn	75 000	40 000	9 500	30 500	35 000	7 000	28 000	15 000	3 000		12 000
II	Cấp tỉnh	1 950 000	820 000	820 000		1 130 000	1 130 000		730 000	730 000		